

Số: 355/HHTM

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG TRUYỀN MÁU TOÀN QUỐC NĂM 2022

Căn cứ Thông tư 26/2013/TT-BYT ngày 16/9/2013 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn hoạt động truyền máu (sau đây gọi tắt là Thông tư 26), Viện Huyết học – Truyền máu TW đã phối hợp với các Sở Y tế các tỉnh/thành phố, các bệnh viện tuyến trung ương/ngành, cơ sở y tế hoàn thiện báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động truyền máu năm 2022, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Năm 2022, đặc biệt từ quý II tình hình dịch Covid-19 đã từng bước được kiểm soát, các hoạt động mọi mặt đời sống, xã hội dần bình thường hoá với dịch bệnh.

2. Công tác vận động, tiếp nhận và cung cấp máu dần đi vào ổn định đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu máu phục vụ cho khám chữa bệnh tại các địa phương.

3. Hoạt động phối hợp, liên kết các nội dung của hoạt động truyền máu được tăng cường, trong đó có phối hợp giữa Trung tâm Máu Quốc gia và trung tâm, cơ sở truyền máu, giữa cơ sở tiếp nhận máu và vận động hiến máu...

4. Hoạt động của các trung tâm truyền máu, các cơ sở, bệnh viện bị tác động do ảnh hưởng nhất định do khó khăn trong công tác mua sắm trang thiết bị, vật tư, hóa chất.

5. Báo cáo toàn quốc dựa trên số liệu thống kê kết quả hoạt động truyền máu từ 01/12/2021 đến tháng 30/11/2022 của 63 Sở Y tế, 94 cơ sở y tế thuộc tuyến trung ương, Cục Y tế (Bộ Công an), Cục Quân y (Bộ Quốc phòng) và bệnh viện thuộc các ngành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác tiếp nhận máu

Năm 2022, cả nước tiếp nhận **1.468.824** đơn vị máu (trong đó tiếp nhận 1.370.785 đơn vị máu toàn phần, gạn tách 98.039 đơn vị tiểu cầu một người cho), tăng 11% so với năm 2021¹.

¹ Năm 2021, cả nước tiếp nhận 1.312.067 đơn vị máu (gồm máu toàn phần và tiểu cầu apheresis)

Toàn quốc có 112 cơ sở y tế thuộc 45 tỉnh/thành phố có thực hiện tiếp nhận máu, trong đó, 18 trung tâm vùng/bệnh viện² cấp TW/tỉnh/TP tiếp nhận 1.284.060 đơn vị, chiếm 87,4% tổng lượng máu toàn quốc; 18 tỉnh không tổ chức đơn vị tiếp nhận máu trực thuộc tỉnh (*tham gia hỗ trợ phối hợp với các trung tâm, bệnh viện khu vực*).

Số lượng đơn vị máu tiếp nhận thể tích ≥ 350 ml đạt 858.029 đơn vị, chiếm 62,6% và tăng 3,9% so với năm 2021; Tỷ lệ hiến máu nhắc lại gần 60%.

Phụ lục 1: Tổng hợp tiếp nhận máu toàn quốc năm 2022

Về khu vực tiếp nhận máu³: Khu vực miền Bắc tiếp nhận 583.386 đơn vị máu tại 57 cơ sở y tế, chiếm 42,55%; Khu vực miền Nam tiếp nhận 498.098 đơn vị máu tại 22 cơ sở y tế, chiếm 36,33%; Khu vực miền Trung tiếp nhận 289.301 đơn vị máu tại 33 cơ sở y tế, chiếm 21,12%.

Về hình thức tổ chức tiếp nhận máu: 80,3% lượng máu tiếp nhận lưu động tại cộng đồng (1.100.741 đơn vị MTP); 19,7% số đơn vị máu tiếp nhận tại xe bus, các điểm hiến máu cố định thường xuyên. Toàn quốc triển khai 40 điểm HM cố định⁴.

Dịp Tết Nguyên đán (tháng 2/2022), toàn quốc tiếp nhận được 80.961 đơn vị và giảm hơn các tháng (trung bình 1 tháng tiếp nhận khoảng 120.000 đơn vị) do dịch Covid-19 vẫn xuất hiện nhiều nơi. Từ tháng 4, lượng máu tiếp nhận được duy trì ổn định.

Năm 2022, các Trung tâm, cơ sở truyền máu toàn quốc phối hợp với Ban Chỉ đạo Vận động HMTN các cấp và các đơn vị thực hiện duy trì công tác tuyên truyền vận động, tổ chức sự kiện hiến máu, nổi bật như: Chiến dịch máu Tết và Lễ hội Xuân Hồng (*tiếp nhận 67.631 đơn vị máu, 59 tỉnh/TP hưởng ứng*)⁵, Hành trình đỏ lần thứ X (*tiếp nhận 121.568 đơn vị, 46 tỉnh/TP tham gia hưởng ứng*)⁶, Chủ nhật đỏ (*tiếp nhận*

² Các đơn vị tiếp nhận trên 16.000 đơn vị/năm, gồm: TT Máu Quốc gia, BV Huyết học – Truyền máu TP.HCM, BV Chợ Rẫy, TT HH-TM Cần Thơ, BV Việt Đức, TT HH-TM Nghệ An, BV TW Huế, TT HH-TM Thanh Hoá, Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng, BV Đà Nẵng, TT HH-TM Phú Thọ, TT HH-TM Khánh Hoà, TT HH-TM Đắk Lắk, BVĐK tỉnh Kiên Giang, BV 108, BVĐK tỉnh Bình Định, TT HH-TM Thái Nguyên, BV 19-8.

³ Phân chia theo bản đồ Việt Nam (<http://bgpride.org/ban-do-hanh-chinh-63-tinh-thanh-viet-nam/>), gồm: 25 tỉnh/TP miền Bắc (Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hoà Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc).

19 tỉnh/TP miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng). 19 tỉnh/TP miền Nam (Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu và TP.HCM, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ).

⁴ Gồm: 35 điểm HM cố định do các Trung tâm, bệnh viện tiếp nhận tại chỗ; 06 điểm do Trung tâm Máu Quốc gia tiếp nhận tại Hà Nội.

⁵ Báo cáo của Ban Chỉ đạo Quốc gia Vận động HMTN năm 2022

⁶ Tổng hợp của Trung tâm Máu Quốc gia

hơn 50.000 đơn vị, 40 tỉnh/TP tham gia hưởng ứng)⁷, nhiều chương trình, sự kiện khác như: Blouse trắng - Trái tim hồng của các cơ sở y tế,

Phụ lục 2: Tổng hợp tiếp nhận máu tại 18 trung tâm/cơ sở truyền máu

2. Công tác điều chế và cung cấp máu

Lượng máu điều chế tập trung chủ yếu tại 18 trung tâm truyền máu vùng/bệnh viện lớn trên cả nước², chiếm 91,8% tổng số máu điều chế; tại các cơ sở y tế tiếp nhận không thường xuyên (*chủ yếu phục vụ truyền máu cấp cứu*), việc điều chế, sản xuất gặp nhiều hạn chế do thiếu thiết bị máy móc, nhu cầu sử dụng máu cho điều trị thấp.

Năm 2022, từ các đơn vị máu tiếp nhận, các cơ sở truyền máu trong cả nước đã điều chế và cung cấp 2.575.171 đơn vị chế phẩm máu các loại cho 684 cơ sở y tế điều trị người bệnh, trong đó khối hồng cầu chiếm 52%, huyết tương 28,5%, khối tiểu cầu pool 6,5%, tua lạnh giàu yếu tố VIII 5,2%, khối tiểu cầu gạn tách một người cho 4%, các chế phẩm máu khác 3,8%.

Nguồn chế phẩm máu của các cơ sở có tiếp nhận máu, sau khi điều chế được sử dụng điều trị tại chỗ⁸ với 1.281.048 đơn vị chế phẩm, chiếm 52% tổng số chế phẩm máu sử dụng trên toàn quốc. Số lượng chế phẩm còn lại cung cấp cho 637 cơ sở y tế tại các tỉnh/thành.

Các Trung tâm truyền máu khu vực và bệnh viện lớn đã thực hiện điều phối cung cấp máu, chế phẩm máu cho các tỉnh thuộc phạm vi bao phủ. Trung tâm Máu Quốc gia tại khu vực Hà Nội đảm bảo cung cấp máu cho 181 bệnh viện thuộc 29 tỉnh/thành; TTTM Bệnh viện Chợ Rẫy cung cấp cho 50 bệnh viện thuộc 08 tỉnh miền Đông Nam Bộ; BV HHTM Cần Thơ thực hiện cung cấp cho 12 tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và một số Trung tâm Truyền máu khác như: Thanh Hoá, Nghệ An, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Phú Thọ... Các trung tâm, cơ sở truyền máu đã linh hoạt thực hiện chi viện, hỗ trợ cung cấp máu và chế phẩm giữa các đơn vị, giữa các tỉnh, khu vực.

Nhìn chung hoạt động cung cấp máu từ tháng 4 diễn ra tương đối ổn định và đều các tháng, tuy vậy trong dịp Tết Nguyên Đán (tháng 2), do lượng máu tiếp nhận giảm, tình trạng thiếu máu cục bộ đã xảy ra tại một số địa phương.

Phụ lục 3. Tổng hợp điều chế và cung cấp máu năm 2022

⁷ Tổng hợp của Báo Tiền Phong

⁸ Gồm 47 trung tâm, cơ sở y tế, bệnh viện thực hiện đồng thời vừa tiếp nhận, vừa sử dụng điều trị tại chỗ

3. Công tác xét nghiệm sàng lọc và quản lý chất lượng

Thông kê từ 44/47 cơ sở tiếp nhận máu⁹ có báo cáo về tình hình triển khai các kỹ thuật xét nghiệm. Kỹ thuật huyết thanh học có 39 cơ sở triển khai tại chỗ, 05 đơn vị gửi mẫu (bệnh viện đa khoa các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Ninh Thuận, Hà Tĩnh, Nam Định); Tỷ lệ phản ứng: HBV 0,67%; HCV 0,22%; HIV 0,14%; Giang mai 0,18%; Sốt rét 0,003% (được thực hiện tại 16 cơ sở).

Phụ lục 4. Tổng hợp kết quả thực hiện xét nghiệm sàng lọc

Kỹ thuật sinh học phân tử (NAT): 15 cơ sở triển khai tại chỗ; 23 cơ sở gửi mẫu cho đơn vị khác xét nghiệm; 16 cơ sở chưa có báo cáo cụ thể. Kỹ thuật NAT được triển khai tập trung tại BVĐK tỉnh Bình Định, BV HHTM Cần Thơ, Viện Huyết học – Truyền máu TW, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện 108, Bệnh viện Hữu nghị - Việt Tiệp Hải Phòng, BVĐK tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Truyền máu BV Chợ Rẫy, Bệnh viện Truyền máu - Huyết học TP Hồ Chí Minh. Theo thống kê tại các cơ sở này, có 1.210.130 mẫu xét nghiệm NAT, dưới 0,7% mẫu có phản ứng dương tính trên tổng số mẫu tiếp nhận được.

Phụ lục 5. Tình hình thực hiện xét nghiệm sàng lọc

Đối với các chế phẩm máu không đạt yêu cầu: năm 2022, toàn quốc có 53.160 đơn vị máu hủy do không đạt yêu cầu chiếm 3,5% tổng lượng máu tiếp nhận, các nguyên nhân: do phản ứng với các tác nhân lây truyền (HBV, HCV, HIV, giang mai ...), không đủ thể tích, thùng/vỡ túl, hết hạn sử dụng và các lý do khác.

Đồng thời, các đơn vị đã tích cực phối hợp với Viện Huyết học – Truyền máu TW tham gia chương trình ngoại kiểm quốc gia về xét nghiệm sàng lọc (huyết thanh học, NAT), các hoạt động đánh giá chất lượng, thường quy cũng như đột xuất. Hầu hết các đơn vị, các hoạt động được đảm bảo theo tiêu chuẩn chất lượng được quy định.

Các cơ sở truyền máu vẫn duy trì hàng năm kiểm tra, rà soát theo chứng nhận chất lượng đăng ký: 10 cơ sở đạt chứng nhận ISO 9001, 16 cơ sở có ISO 15189, 02 cơ sở có ISO 13485 (Trung tâm Máu Quốc gia, Trung tâm Huyết học truyền máu Bệnh viện Trung ương Huế) và Bệnh viện Truyền máu – Huyết học thành phố Hồ Chí Minh duy trì tiêu chuẩn GMP cho chế phẩm huyết tương.

Theo báo cáo thu nhận được, 72 cơ sở y tế đã thành lập Hội đồng truyền máu, số cơ sở y tế còn lại chưa có báo cáo.

⁹ Các tỉnh Cao Bằng, Hậu Giang, Nam Định chưa có báo cáo cụ thể

4. Công tác phối hợp hoạt động giữa các cơ sở truyền máu

Theo kế hoạch, phương hướng hoạt động năm 2022, Trung tâm Máu Quốc gia đã phối hợp với các cơ sở truyền máu bước đầu triển khai thực hiện một số nội dung:

Phối hợp khảo sát trực tiếp, đánh giá tình hình hoạt động các cơ sở truyền máu tại 03 trung tâm (Chợ Rẫy, Huế, Thanh Hóa), nhìn chung các Trung tâm đảm bảo thực hiện tốt công tác tiếp nhận, đảm bảo cung cấp máu cho các bệnh viện thuộc phạm vi bao phủ; tuy nhiên, một số khó khăn tồn tại như: cơ sở vật chất đã bắt đầu xuống cấp, trang thiết bị chuyên môn đã cũ/ hỏng, cần đầu tư xây mới, thay đổi... Trung tâm Máu Quốc gia đã đưa ra một số kiến nghị, đề xuất, hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc cho các đơn vị và hoạt động này tiếp tục triển khai tới tất cả các cơ sở trong năm 2023 – 2024.

Phối hợp xây dựng nhu cầu sử dụng máu giai đoạn 2023 – 2027, làm cơ sở để Ban Chỉ đạo Quốc gia VDHMTN giao chỉ tiêu vận động hiến máu cho Ban Chỉ đạo các cấp phối hợp với cơ sở y tế xây dựng chỉ tiêu vận động hiến máu chi tiết của từng năm phù hợp với nhu cầu sử dụng tại địa phương.

Phụ lục 6. Nhu cầu sử dụng máu toàn quốc giai đoạn 2023 - 2027

Phối hợp tiếp nhận ý kiến và góp ý sửa đổi các quy định pháp luật, góp ý sửa đổi luật Hiến, lấy, ghép tế bào, mô, bộ phận cơ thể người, lấy ý kiến các Trung tâm về đề xuất sửa đổi các thông tư liên quan đến hoạt động truyền máu.

Tổ chức Hội nghị trực tuyến tổng kết công tác truyền máu toàn quốc năm 2021, hội nghị gặp mặt, đánh giá công tác tiếp nhận và cung cấp máu 6 tháng đầu năm 2022, phối hợp triển khai các sự kiện lớn (Hành trình Đỏ, Lễ hội Xuân hồng...).

5. Công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, công nghệ thông tin

Tổ chức thành công Hội nghị khoa học Huyết học – Truyền máu toàn quốc với 146 bài đăng trên Tạp chí Y học Việt Nam và 15 phiên với 85 bài báo cáo có hàm lượng khoa học và tính ứng dụng cao.

Hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật do Viện Huyết học – Truyền máu Trung ương phụ trách tổ chức được 11 lớp tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực và hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật an toàn truyền máu với khoảng 2.500 học viên trên toàn quốc.

Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác truyền máu: triển khai ứng dụng hiến máu trên thiết bị di động, thực hiện quản lý thông tin người hiến máu, đăng ký hiến máu/xếp lịch hiến máu online, xếp lịch hiến máu, 40 đơn vị sử dụng các

phần mềm quản lý thông tin người hiến máu¹⁰. Một số đơn vị đã tích cực triển khai thêm các ứng dụng khác như: thực hiện định danh người hiến máu tại điểm bằng căn cước công dân, tra cứu hồ sơ và in phiếu trực tiếp đối với những người hiến máu đã đăng ký trước thông qua ứng dụng, quản lý giám sát hành trình đơn vị máu từ điểm hiến máu về trung tâm để sàng lọc và sản xuất...

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

1. Công tác phối hợp, kết nối giữa các Trung tâm truyền máu và các bệnh viện còn khó khăn; Công tác phối hợp trong việc xây dựng kế hoạch tiếp nhận và sử dụng máu bước đầu thống nhất về nhu cầu sử dụng, nhưng vẫn chưa khớp nối về thời điểm tổ chức tiếp nhận.

2. Một số đơn vị tiếp nhận máu chưa đảm bảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu về xét nghiệm bằng kỹ thuật huyết thanh học (ELISA) và kỹ thuật NAT hoặc kỹ thuật hoá phát quang và kỹ thuật NAT để có đủ căn cứ kết luận đơn vị máu an toàn (quy định tại Thông tư 26);

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số cơ sở y tế đang xuống cấp; số lượng và chất lượng nhân lực còn hạn chế ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả hoạt động.

4. Vương mắc trong quá trình đấu thầu, mua sắm dẫn tới thiếu trang thiết bị, vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác truyền máu.

5. Hệ thống lưu trữ, quản lý dữ liệu truyền máu đã được nâng cấp sử dụng công nghệ thông tin nhưng vẫn tồn tại một số đơn vị còn nhập liệu thủ công. Hệ thống công nghệ thông tin chưa đồng bộ, thiếu kết nối giữa các trung tâm truyền máu, các cơ sở sử dụng máu và chế phẩm máu.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Y tế

- Chỉ đạo và phối hợp xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến truyền máu phù hợp với tình hình thực tế;

- Chỉ đạo, xây dựng hệ thống quản lý truyền máu toàn quốc, tổ chức họp sơ kết định kỳ theo quý và đưa ra các kế hoạch, chiến lược trong giai đoạn tiếp theo;

¹⁰ Có 11 đơn vị sử dụng chung phần mềm chung với Trung tâm Máu Quốc gia: hienmau.vn

- Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các quy định chuyên môn, kỹ thuật, quản lý chất lượng đối với các cơ sở truyền máu, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng máu để đảm bảo tiếp nhận và sử dụng máu an toàn, hiệu quả.

2. Đối với Sở Y tế

- Phối hợp chặt chẽ với các bệnh viện, Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện và Hội Chữ thập đỏ địa phương xây dựng kế hoạch tiếp nhận máu căn cứ trên nhu cầu sử dụng máu thực tế;

- Đẩy mạnh công tác quản lý, giám sát tình hình tiếp nhận, sử dụng máu tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn quản lý nhằm đảm bảo cung cấp các sản phẩm máu và chế phẩm máu ổn định, an toàn, chất lượng điều trị cho người bệnh;

- Thực hiện báo cáo truyền máu đầy đủ theo quy định.

3. Đối với các bệnh viện, cơ sở truyền máu, cơ sở có sử dụng máu

- Phối hợp với Trung tâm Máu Quốc gia triển khai một số hoạt động nhằm kết nối, thiết lập mạng lưới tiếp nhận và cung cấp máu.

- Các Trung tâm Truyền máu, Bệnh viện đa khoa tỉnh cần phối hợp chặt chẽ trong công tác lập lịch, điều tiết máu;

- Tổ chức tiếp nhận, xét nghiệm, điều chế, cung cấp và sử dụng máu an toàn, chất lượng, tuân thủ các quy trình, quy định liên quan đến hoạt động truyền máu;

- Thành lập Hội đồng truyền máu theo quy định.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh (Bộ Y tế);
- Cục Quân y (Bộ QP); Cục Y tế (Bộ CA);
- Văn phòng BCĐQG VDHMTN;
- Sở Y tế 63 tỉnh/TP
- Các trung tâm truyền máu, bệnh viện tiếp nhận và cung cấp máu;
- Lưu: VT, VP TTMQG.

VIỆN TRƯỞNG *om*



PGS.TS Nguyễn Hà Thanh

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP TIẾP NHẬN MÁU TOÀN QUỐC NĂM 2022

(từ ngày 01/12/2021 đến ngày 30/11/2022)

TT	Tỉnh/TP	Cơ sở tiếp nhận	Tiếp nhận MTP				Tỷ lệ TB HMNL	Tỷ lệ HM ≥ 350 ml	Tiếp nhận KTC gạn tách
			250ml	350ml	450ml	Tổng			
1	Bà Rịa – Vũng Tàu	BV Vũng Tàu	72	-	-	72	0,0%	0,0%	-
2	Bắc Giang	BVĐK tỉnh Bắc Giang	116	-	-	116	-	0,0%	-
3	Bắc Kạn	BVĐK tỉnh Bắc Kạn	1.572	649	-	2.221	78,0%	29,2%	-
4	Bình Định	BVĐK tỉnh Bình Định	10.142	6.702	-	16.844	60,0%	39,8%	370
5	Bình Thuận	BVĐK tỉnh Bình Thuận	4.453	87	-	4.540	-	1,9%	-
6	Cần Thơ	BV HHTM Cần Thơ	48.793	61.093	-	109.886	78,9%	56,0%	3.389
7	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	3.785	-	-	3.785	-	0,0%	-
8		TTYT huyện Quảng Hoà	19	-	-	19	-	0,0%	-
9		BVĐK huyện Quảng Hoà	14	-	-	14	-	0,0%	-
10		TTYT huyện Hạ Lang	12	-	-	12	-	0,0%	-
11		TTYT huyện Hà Quảng	3	-	-	3	-	0,0%	-
12		TTYT huyện Hoà An	1	-	-	1	-	0,0%	-
13	Đà Nẵng	BV Đà Nẵng	10.643	13.275	-	23.918	-	56,0%	1.605
14		BV Ung bướu Đà Nẵng	2.101	2.230	-	4.331	58,2%	51,0%	946
15		BV Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	36	-	-	36	83,0%	0,0%	413
16	Đắk Lắk	Trung tâm HHTM tỉnh Đắk Lắk	16.246	4.118	-	20.364	57,0%	20,2%	519
17	Điện Biên	BVĐK tỉnh Điện Biên	4.730	764	-	5.494	16,2%	13,9%	-
18	Đồng Nai	BVĐKKV Long Khánh	72	-	-	72	-	0,0%	-
19		BVĐKKV Định Quán	22	-	-	22	-	0,0%	-
20		BVĐK Thống Nhất	-	3	-	3	-	100%	-
21	Đồng Tháp	BVĐK Đồng Tháp	2.424	2.539	-	4.963	-	51,0%	-
22		BVĐK Sa Đéc	10	1.903	-	1.913	-	99,0%	-
23		BVĐKKV Hồng Ngự	-	606	-	606	-	100%	-
24		BVĐKKV Tháp Mười	11	234	-	245	-	96,0%	-
25		BV Phổi Đồng Tháp	50	159	-	209	-	76,0%	-
26		TTYT huyện Tam Nông	-	7	-	7	-	100%	-
27	Gia Lai	BVĐK tỉnh Gia Lai	14.601	-	-	14.601	84,0%	0,0%	166
28	Hà Giang	BVĐK tỉnh Hà Giang	1.403	-	-	1.403	-	0,0%	-
29		BVĐKKV Bắc Quang	205	-	-	205	-	0,0%	-
30		BVĐK KV Yên Minh	190	-	-	190	-	0,0%	-
31		BVĐK KV Hoàng Su Phì	158	-	-	158	-	0,0%	-
32		BVĐK Huyện Xin Mần	126	-	-	126	-	0,0%	-
33		BVĐK Đức Minh	70	-	-	70	-	0,0%	-
34		BVĐK Đồng Văn	25	31	-	56	-	55,0%	-
35		BVĐK Mèo Vạc	50	-	-	50	-	0,0%	-
36		BVĐK Quang Bình	44	-	-	44	-	0,0%	-
37		BVĐK Vj Xuyên	39	-	-	39	-	0,0%	-
38		BVĐK Quận Bạ	27	-	-	27	-	0,0%	-

TT	Tỉnh/TP	Cơ sở tiếp nhận	Tiếp nhận MTP				Tỷ lệ TB HMNL	Tỷ lệ HM $\geq 350\text{ml}$	Tiếp nhận KTC gạn tách
			250ml	350ml	450ml	Tổng			
39	Hà Giang	BV Bắc Mê	4	-	-	4	-	0,0%	-
40		BVĐK Nà Chì	3	-	-	3	-	0,0%	-
41	Hà Nội	Trung tâm Máu Quốc gia	74.943	296.158	8.060	379.161	63,2%	80,0%	32.804
42		BV Việt Đức	24.475	15.732	-	40.207	-	39,1%	622
43		BV 108	8.122	10.677	-	18.799	10,0%	57,0%	1.533
44		BV Nhi TW	9.035	2	-	9.037	60,0%	0,0%	-
45		BV 19-8	6.134	1.564	-	7.698	68,0%	20,3%	-
46	Hà Tĩnh	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	7.872	-	-	7.872	-	0,0%	45
47		BVĐK TP Hà Tĩnh	60	6	-	66	-	9,1%	-
48		TTYT huyện Hương Sơn	6	-	-	6	-	0,0%	-
49		BVĐK Hương Khê	4	-	-	4	-	0,0%	-
50		BVĐK TX Kỳ Anh	2	-	-	2	-	0,0%	-
51		TTYT huyện Vũ Quang	2	-	-	2	-	0,0%	-
52	Hải Dương	BVĐK tỉnh Hải Dương	12.766	-	-	12.766	-	0,0%	70
53		BV Phụ sản	206	-	-	206	-	0,0%	-
54	Hải Phòng	BV Hữu Nghị Việt Tiệp	7.639	18.858	-	26.497	35,0%	71,0%	408
55		TTYT huyện Cát Hải	-	22	-	22	-	100%	-
56		TTYT huyện Tiên Lãng	-	2	-	2	-	100%	-
57	Khánh Hòa	Trung tâm Huyết học- Truyền máu tỉnh Khánh Hòa	12.169	8.881	-	21.050	-	42,2%	1.155
58	Kiên Giang	BVĐK tỉnh Kiên Giang	-	19.198	-	19.198	75,0%	100%	990
59	Kon Tum	BVĐK tỉnh Kon Tum	5.970	567	-	6.537	75,0%	8,7%	152
60	Lai Châu	BVĐK tỉnh Lai Châu	4.400	8	-	4.408	70,0%	0,2%	-
61		TTYT huyện Tam Đường	704	-	-	704	-	0,0%	-
62		TTYT huyện Than Uyên	541	-	-	541	-	0,0%	-
63		TTYT huyện Sìn Hồ	14	3	-	17	-	17,6%	-
64		TTYT huyện Tân Uyên	12	-	-	12	-	0,0%	-
65		TTYT huyện Mường Tè	-	8	-	8	-	100%	-
66	Lâm Đồng	BVĐK Lâm Đồng	9.588	-	-	9.588	-	0,0%	344
67		BV II Lâm Đồng	3.258	-	-	3.258	-	0,0%	100
68		TTYT huyện Di Linh	37	-	-	37	-	0,0%	-
69		TTYT huyện Cát Tiên	5	-	-	5	-	0,0%	-
70	Lạng Sơn	TTYT huyện Hữu Lũng	1.084	-	-	1.084	-	0,0%	-
71		TTYT huyện Bắc Sơn	478	-	-	478	-	0,0%	-
72		TTYT huyện Tràng Định	320	-	-	320	-	0,0%	-
73		TTYT huyện Lộc Bình	250	-	-	250	-	0,0%	-
74		BVĐK tỉnh Lạng Sơn	175	-	-	175	-	0,0%	-
75		BV Phổi tỉnh Lạng Sơn	104	-	-	104	-	0,0%	-
76		TTYT huyện Cao Lộc	84	-	-	84	-	0,0%	-
77		TTYT huyện Bình Gia	69	-	-	69	-	0,0%	-
78	TTYT huyện Chi Lăng	35	-	-	35	-	0,0%	-	

TT	Tỉnh/TP	Cơ sở tiếp nhận	Tiếp nhận MTP				Tỷ lệ TB HMNL	Tỷ lệ HM \geq 350ml	Tiếp nhận KTC gạn tách
			250ml	350ml	450ml	Tổng			
79	Lào Cai	BVĐK tỉnh Lào Cai	319	-	-	319	-	0,0%	-
80		BVĐK huyện Mường Khương	53	-	-	53	-	0,0%	-
81		TTYT huyện Si Ma Cai	35	-	-	35	-	0,0%	-
82		BVĐK huyện Bát Xát	29	-	4	33	-	12,1%	-
83		BVĐK huyện Bảo Thắng	29	-	-	29	-	0,0%	-
84		BV Sản Nhi	11	-	-	11	-	0,0%	-
85	Nam Định	BVĐK tỉnh Nam Định	244	233	-	477	72,0%	48,8%	-
86	Nghệ An	Trung tâm HHTM Nghệ An	19.255	18.830	-	38.085	50,0%	49,4%	1.291
87	Ninh Bình	BVĐK tỉnh Ninh Bình	4.659	489	-	5.148	15,7%	9,5%	-
88	Ninh Thuận	BVĐK tỉnh Ninh Thuận	5.223	660	-	5.883	68,8%	11,2%	62
89	Phú Thọ	TT HHTM BVĐK tỉnh Phú Thọ	12.490	11.089	-	23.579	48,0%	47,0%	271
90	Phú Yên	BVĐK tỉnh Phú Yên	7.274	289	-	7.563	70,0%	3,8%	59
91	Quảng Bình	BV Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	5.944	-	-	5.944	30,0%	0,0%	694
92		BVĐK Bắc Quảng Bình	22	-	-	22	-	0,0%	-
93		BVĐK Minh Hóa	9	-	-	9	-	0,0%	-
94	Quảng Nam	BVĐK tỉnh Quảng Nam	8.649	-	-	8.649	-	0,0%	548
95		BVĐK KVMNPB Quảng Nam	2.782	-	-	2.782	72,0%	0,0%	-
96		BVĐK TW	1.996	100	-	2.096	-	4,8%	211
97		BVĐK Minh Thiện	268	-	-	268	-	0,0%	-
98	Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	11.408	748	-	12.156	77,0%	6,2%	951
99	Quảng Ninh	BVĐK tỉnh Quảng Ninh	11.454	-	-	11.454	80,0%	0,0%	401
100	Quảng Trị	BVĐK tỉnh Quảng Trị	1.233	-	-	1.233	78,8%	0,0%	10
101	Son La	BVĐK tỉnh Sơn La	560	-	-	560	20,0%	0,0%	-
102	Thái Bình	BVĐK tỉnh Thái Bình	7.890	1.091	-	8.981	65,0%	12,1%	3
103	Thái Nguyên	TT HHTM tỉnh Thái Nguyên	8.896	6.968	-	15.864	62,8%	43,9%	850
104	Thanh Hóa	TT HHIMBVĐK tỉnh Thanh hóa	26.755	8.565	-	35.320	41,0%	24,2%	995
105	Thừa Thiên Huế	BV TW Huế	29.073	7.157	-	36.230	68,0%	19,8%	4.634
106	TP Hồ Chí Minh	BV Truyền máu - Huyết học TP Hồ Chí Minh	30.922	186.425	17.213	234.560	57,0%	87,0%	27.225
107		BV Chợ Rẫy	-	123.936	-	123.936	66,0%	100%	14.203
108	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	1.881	86	-	1.967	-	4,4%	-
109		TTYT huyện Chiêm Hóa	7	-	-	7	-	0,0%	-
110	Vĩnh Phúc	BVĐKKV Phúc Yên	9	-	-	9	-	0,0%	-
111	Yên Bái	BVĐK tỉnh Yên Bái	486	-	-	486	-	0,0%	-
112		BVĐKKV Nghĩa Lộ	56	-	-	56	-	0,0%	-
TỔNG			512.756	832.752	25.277	1.370.785	59,6%	62,6%	98.039

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP TIẾP NHẬN MÁU TẠI 18 TRUNG TÂM/CO SỞ TRUYỀN MÁU NĂM 2022

(từ ngày 01/12/2021 đến ngày 30/11/2022)

TT	Cơ sở tiếp nhận	Tiếp nhận MTP			Tỷ lệ TB HMNL (%)	Tỷ lệ HM ≥ 350 ml (%)	Tiếp nhận KTC gạn tách
		Tổng	250ml	350ml			
1	Trung tâm Máu Quốc gia	379.161	74.943	296.158	63,2%	80,0%	32.804
2	BV Truyền máu - Huyết học TP Hồ Chí Minh	234.560	30.922	186.425	57,0%	87,0%	27.225
3	Trung tâm Truyền máu khu vực phía Nam – Bệnh viện Chợ Rẫy	123.936	-	123.936	66,0%	100%	14.203
4	BV HHTM Cần Thơ	109.886	48.793	61.093	78,9%	56,0%	3.389
5	Trung tâm Truyền máu Bệnh viện Việt Đức	40.207	24.475	15.732	-	39,1%	622
6	Trung tâm Huyết học – Truyền máu Nghệ An	38.085	19.255	18.830	50,0%	49,4%	1.291
7	Trung tâm Huyết học – Truyền máu Bệnh viện TW Huế	36.230	29.073	7.157	68,0%	19,8%	4.634
8	Trung tâm Huyết học – Truyền máu, BVĐK tỉnh Thanh hóa	35.320	26.755	8.565	41,0%	24,2%	995
9	Trung tâm Huyết học - Truyền máu, BV Hữu Nghị Việt Tiếp	26.497	7.639	18.858	35,0%	71,0%	408
10	Bệnh viện Đà Nẵng	23.918	10.643	13.275	-	56,0%	1.605
11	Trung tâm Huyết học – Truyền máu, BVĐK tỉnh Phú Thọ	23.579	12.490	11.089	48,0%	47,0%	271
12	Trung tâm Huyết học- Truyền máu tỉnh Khánh Hòa	21.050	12.169	8.881	-	42,2%	1.155
13	Trung tâm Huyết học- Truyền máu tỉnh Đắk Lắk	20.364	16.246	4.118	57,0%	20,2%	519
14	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	19.198	-	19.198	75,0%	100%	990
15	Bệnh viện 108	18.799	8.122	10.677	10,0%	57,0%	1.533
16	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	16.844	10.142	6.702	60,0%	39,8%	370
17	Trung tâm Huyết học- Truyền máu tỉnh Thái Nguyên	15.864	8.896	6.968	62,8%	43,9%	850
18	Bệnh viện 19-8	7.698	6.134	1.564	68,0%	20,3%	-

Ghi chú:

- (1) TT Máu Quốc gia tiếp nhận tại 25 tỉnh/TP gồm: Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Cao Bằng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Hà Giang, Hà Nam, Hải Dương, Hoà Bình, Hưng Yên, Khánh Hoà, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.
- (2) BV Truyền máu - Huyết học TP.HCM tiếp nhận tại 2 tỉnh/TP gồm: TP.HCM, Long An
- (3) BV Chợ Rẫy tiếp nhận tại 7 tỉnh/TP gồm: TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, BV Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An
- (4) BV HH-TM Cần Thơ tiếp nhận tại 11 tỉnh/TP: Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hà Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long
- (5) BV TW Huế tiếp nhận tại 4 tỉnh/TP: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng
- (6) TT HHTM BVĐK tỉnh Phú Thọ tiếp nhận tại 3 tỉnh/TP: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai
- (7) TT HHTM tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận tại 2 tỉnh/TP: Đắk Lắk, Đắk Nông

PHỤ LỤC 3. TỔNG HỢP ĐIỀU CHẾ VÀ CUNG CẤP MÁU NĂM 2022

Các CPM được điều chế	KHC/MTP (*)	KTC pool (từ MTP)	Khối tiêu cầu gạn tách	Huyết tương	Tủa	Chế phẩm máu khác	Tổng CPM
Số lượng điều chế	1.341.109	166.956	101.818	733.706	134.033	97.549	2.575.171
Tỷ lệ % điều chế so tổng CPM	52%	6,5%	4,0%	28,5%	5,2%	3,8%	100,0%
Tỷ lệ % điều chế so MTP và KTC gạn tách	97,8%	12,2%	103,9%	53,5%	9,8%	7,1%	175%
Ghi chú: (*) Bao gồm MTP không được điều chế của các cơ sở tiếp nhận máu đột xuất, không thường xuyên							

PHỤ LỤC 4. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM SÀNG LỌC NĂM 2022

Nội dung	Kỹ thuật xét nghiệm									
	Huyết thanh học					KTBT	NAT			
	HBV	HCV	HIV	Giang mai	Sốt rét		HBV	HCV	HIV	
Số lượng mẫu XN	1.286.293					128.515	1.145.207	1.210.130		
Số lượng mẫu phản ứng	8.368	2.772	1.849	2.346	4	1.701	8.311	7.859	7.858	
Tỷ lệ	0,67%	0,22%	0,14%	0,18%	0,003%	0,15%	0,69%	0,65%	0,65%	

PHỤ LỤC 5. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÉT NGHIỆM SÀNG LỌC NĂM 2022

STT	Tỉnh/TP	TT	Cơ sở y tế	Kỹ thuật Huyết thanh học (số mẫu)		Kỹ thuật NAT (số mẫu)	
				Thực hiện tại cơ sở	Gửi mẫu cho cơ sở khác	Thực hiện tại cơ sở	Gửi mẫu cho cơ sở khác
1	Bắc Giang	1	BVĐK tỉnh Bắc Giang		464		348
2	Bắc Kạn	2	BVĐK Tỉnh Bắc Kạn	8.884			6.546
3	Bình Định	3	BV tỉnh Bình Định	67.376		59.478	
4	Bình Thuận	4	BV Bình Thuận	18.160			
5	Cần Thơ	5	BV Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ	480.152		362.565	
6	Đà Nẵng	6	BV Đà Nẵng	102.044		85.041	
7	Đắk Lắk	7	BVĐK tỉnh Đắk Lắk	71.920			
8	Gia Lai	8	BVĐK tỉnh Gia Lai	58.404			9.006
9	Hà Giang	9	BVĐK tỉnh Hà Giang		5.644		2.265
10	Hà Nội	10	BV 198, Bộ Công an	30.792			22.566
		11	TT Máu Quốc gia	1.646.312		1.229.253	
		12	BV Hữu nghị Việt Đức	163.164		121.110	
		13	BV Nhi TW	36.148			8.888
		14	BV TW Quân đội 108	75.196			56.397
11	Hà Tĩnh	15	BVĐK Hà Tĩnh	31.488			23.435
12	Hải Dương	16	BVĐK tỉnh Hải Dương	51.064			36.888
13	Hải Phòng	17	BV Hữu Nghị Việt - Tiếp Hải Phòng	107.620		80.715	
14	Hồ Chí Minh	18	BV Truyền Máu - Huyết Học	1.006.417		739.443	
		19	BV Chợ Rẫy	526.684		387.741	
15	Kiên Giang	20	BV Đa Khoa Kiên Giang	80.752		59.379	
16	Kon Tum	21	BVĐK tỉnh Kon Tum	26.756			16.608
17	Khánh Hòa	22	TT Huyết học - Truyền máu tỉnh Khánh Hòa	86.560		64.707	
18	Lai Châu	23	BVĐK tỉnh Lai Châu	16.192			11.769
19	Lào Cai	24	BVĐK tỉnh Lào Cai	1.026			
20	Lâm Đồng	25	BVĐK Lâm Đồng	38.352		28.257	

STT	Tỉnh/TP	TT	Cơ sở y tế	Kỹ thuật Huyết thanh học (số mẫu)		Kỹ thuật NAT (số mẫu)	
				Thực hiện tại cơ sở	Gửi mẫu cho cơ sở khác	Thực hiện tại cơ sở	Gửi mẫu cho cơ sở khác
22	Ninh Bình	27	BVĐK Ninh Bình	20.592			15.036
23	Ninh Thuận	28	BVĐK Tỉnh Ninh Thuận	23.780			3.297
24	Nghệ An	29	Trung tâm HH - TM Tỉnh Nghệ An	176.363		132.738	
25	Phú Thọ	30	BVĐK tỉnh Phú Thọ	95.584			70.890
26	Phú Yên	31	BVĐK tỉnh Phú Yên	30.488			7.622
27	Quảng Bình	32	BV Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba Đồng Hới	26.552			12.267
28	Quảng Nam	33	BVĐK TW Quảng Nam	8.784			5.676
		34	BVĐK tỉnh Quảng Nam		34.596		
29	Quảng Ninh	35	BVĐK tỉnh Quảng Ninh	47.200			33.159
		36	BV Việt Nam- Thủy Điện Uông Bí	9.784			7.338
30	Quảng Ngãi	37	BVĐK Quảng Ngãi		52.428		
31	Quảng Trị	38	BVĐK Tỉnh Quảng Trị	4.948			3.705
32	Sơn La	39	BVĐK tỉnh Sơn La		7.948		1.290
33	Tuyên Quang	40	BVĐK tỉnh Tuyên Quang		35.924		5.961
34	Thái Bình	41	BVĐK tỉnh Thái Bình	35.924		26.517	
35	Thanh Hóa	42	BVĐK tỉnh Thanh Hoá	185.260		136.611	
36	Thái Nguyên	43	BV ĐK TW Thái Nguyên	64.408			48.306
37	Thừa Thiên Huế	44	BV TW Huế	164.212		158.583	

PHỤ LỤC 6. NHU CẦU SỬ DỤNG MÁU TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2023 – 2027**(Tổng hợp từ Sở Y tế, các cơ sở sử dụng máu và trung tâm máu toàn quốc)***Ghi chú: Số liệu quy chuẩn theo đơn vị máu thể tích 350ml*

STT	Tỉnh/TP	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
1	An Giang	13.000	14.300	15.730	17.302	19.031
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	9.511	10.462	11.509	12.658	13.925
3	Bắc Giang	12.000	12.500	13.000	13.500	14.000
4	Bắc Kạn	4.000	4.330	4.760	5.100	5.450
5	Bạc Liêu	7.694	8.394	9.250	10.110	11.070
6	Bắc Ninh	8.463	9.204	10.016	10.907	11.895
7	Bến Tre	9.450	9.923	10.419	10.939	11.487
8	Bình Định	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000
9	Bình Dương	14.255	15.610	17.170	18.710	20.270
10	Bình Phước	4.830	5.313	5.843	6.133	6.439
11	Bình Thuận	7.150	7.340	7.490	7.750	7.920
12	Cà Mau	4.153	4.492	4.959	5.157	5.565
13	Cần Thơ	70.228	69.282	69.018	69.535	77.166
14	Cao Bằng	2.250	2.325	2.440	2.550	2.670
15	Đà Nẵng	23.200	24.514	25.857	27.228	28.628
16	Đắk Lắk	17.500	18.500	19.500	20.500	21.000
17	Đắk Nông	2.100	2.150	2.200	2.300	2.500
18	Điện Biên	4.250	4.250	4.500	4.600	4.600
19	Đồng Nai	47.487	50.126	52.714	54.899	57.055
20	Đồng Tháp	10.735	13.103	15.990	19.593	14.545
21	Gia Lai	11.786	12.928	13.571	14.142	14.857
22	Hà Giang	9.125	10.298	11.485	13.220	14.910
23	Hà Nam	6.532	6.812	7.106	7.414	7.737
24	Hà Nội	280.282	297.265	313.578	330.388	347.507
25	Hà Tĩnh	31.680	35.346	39.127	45.983	49.004
26	Hải Dương	18.110	19.440	20.730	21.960	23.190
27	Hải Phòng	26.000	27.000	28.000	29.000	30.000
28	Hậu Giang	4.460	4.696	4.794	4.964	5.236
29	Hòa Bình	10.872	11.122	11.472	12.022	12.622
30	Hưng Yên	9.497	9.835	10.108	10.309	10.498
31	Khánh Hòa	19.700	20.600	21.400	22.300	23.100

STT	Tỉnh/TP	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
32	Kiên Giang	24.868	26.392	27.239	29.020	29.723
33	Kon Tum	4.650	4.880	5.030	5.270	5.620
34	Lai Châu	3.100	3.350	3.600	3.850	4.100
35	Lâm Đồng	13.922	15.119	16.299	18.469	20.156
36	Lạng Sơn	11.237	13.033	13.801	14.165	14.668
37	Lào Cai	6.262	6.534	6.872	7.087	7.151
38	Long An	11.000	11.500	12.000	12.500	13.000
39	Nam Định	10.800	11.400	12.000	12.600	13.200
40	Nghệ An	36.060	40.120	44.380	48.640	52.800
41	Ninh Bình	9.461	10.290	10.366	11.270	11.385
42	Ninh Thuận	7.400	8.200	9.100	10.200	11.200
43	Phù Thọ	24.164	26.479	29.011	31.834	33.828
44	Phú Yên	7.607	7.872	9.243	9.626	10.062
45	Quảng Bình	5.448	5.460	6.041	10.857	11.375
46	Quảng Nam	17.000	18.600	20.400	22.365	24.510
47	Quảng Ngãi	10.030	10.100	10.150	10.200	10.250
48	Quảng Ninh	13.435	14.220	14.729	15.673	15.200
49	Quảng Trị	5.000	5.500	6.000	6.500	7.000
50	Sóc Trăng	11.000	13.000	14.000	15.000	16.000
51	Sơn La	14.170	16.310	18.550	19.890	21.950
52	Tây Ninh	5.114	6.114	6.614	7.314	8.114
53	Thái Bình	12.000	16.400	17.600	18.800	20.000
54	Thái Nguyên	20.000	21.000	22.000	23.000	24.000
55	Thanh Hoá	70.000	70.000	71.000	72.000	73.000
56	Thừa Thiên Huế	24.838	27.482	30.914	37.676	41.279
57	Tiền Giang	9.590	10.570	11.550	12.506	13.450
58	TP Hồ Chí Minh	471.773	487.500	503.429	519.722	535.785
59	Trà Vinh	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000
60	Tuyên Quang	30.414	33.344	36.204	39.492	42.981
61	Vĩnh Long	9.230	9.760	10.340	10.900	11.400
62	Vĩnh Phúc	8.800	11.000	13.200	14.300	15.400
63	Yên Bái	9.528	10.747	11.825	12.958	14.379
Tổng cộng		1.648.201	1.744.736	1.840.223	1.948.857	2.041.843